

Số: 66 /NQ-HĐND

Thạch An, ngày 17 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Thạch An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN**  
**KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 tháng 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương huyện Thạch An.*

*Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND, ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc đề nghị xem xét Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Thạch An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Thạch An, như sau:

Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 là: 12.249 triệu đồng.

Trong đó, huyện bố trí: 12.249 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung trong nước: 9.799 triệu đồng.

+ Hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ là: 1.460 triệu đồng.

+ Quỹ hỗ trợ nông dân: 100 triệu đồng.

+ Công trình chuyển tiếp là: 4.028,086 triệu đồng.

- + Công trình khởi công mới là: 4.210,914 triệu đồng.
- Xây dựng nông thôn mới (hỗ trợ xi măng làm đường GTNT cho các xã, thị trấn): 1.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn kiến thiết thị chính: 1.450 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 1, 2, 3 kèm theo).

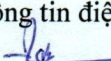
**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện khi cần điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn do huyện bố trí: Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân huyện trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Thạch An khóa XX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện ;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT. 

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Thị Thiết**

Biểu số 1

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 HUYỆN THẠCH AN**

(Kèm theo Nghị quyết số 66 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nguồn vốn	Tổng KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 (từ 1/1/2021 đến 31/01/2022)	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	88.627,605	9.970,795	8.520,795	85%	12.249,000	
<b>A</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	81.177,605	7.520,795	7.520,795	100%	9.799,000	
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước</b>	81.177,605	7.520,795	7.520,795	100%	9.799,000	
	<b>Huyện bố trí</b>	81.177,605	7.520,795	7.520,795	100%	9.799,000	
1	Hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1.460,000				1.460,000	
2	Quy hỗ trợ nông dân	400,000				100,000	
3	Công trình chuyển tiếp	62.312,605	7.520,795	7.520,795	100%	4.028,086	
4	Dự án khởi công mới	17.005,000	-	-		4.210,914	
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất)</b>	6.000,000	1.000,000	1.000,000	100%	1.000,000	
<b>1</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	6.000,000	1.000,000	1.000,000	100%	1.000,000	
-	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT	6.000,000	1.000,000	1.000,000	100%	1.000,000	
<b>C</b>	<b>Nguồn vốn kiến thiết thị chính</b>	1.450,000	1.450,000	-	-	1.450,000	
1	Dự án khởi công mới	1.450,000	1.450,000			1.450,000	

*(Handwritten signature)*

Biểu số 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 66 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Kiểu dự án (Chuyên tiếp; Hoàn thành; Khởi công mới)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và vốn năm trước chuyển sang		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP			Chi chú		
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: Thu hồi các khoản tiền trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Vốn kiến thiết thị chính						1.450,000	1.450,000	-	-	1.450,000	1.450,000	-	-	1.450,000	1.450,000	-	-	
	Công trao hai điểm đầu thị trấn Đông Khê	KCM	TT Đông Khê		2022-2023		1.450,000	1.450,000			1.450,000	1.450,000			1.450,000	1.450,000			
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>1.450,000</b>	<b>1.450,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.450,000</b>	<b>1.450,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.450,000</b>	<b>1.450,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

*(Handwritten signature)*

**Biểu số 2**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 66 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Kiểu dự án (Chuyên tiếp, Hoàn thành, Không công mới)	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và vốn năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Chi chủ					
						TMDĐT	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP		Trong đó	Trong đó		Trong đó	Trong đó			
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>TỔNG SỐ</b>																			
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước						87.177,605	20.410,000	56.047,440	1.000,000	36.480,496	5.000,000	8.520,795	3.000,000	10.799,000	#####	-	-	-
I	Huyện bố trí						81.177,605	15.410,000	55.047,440	-	30.480,496	-	7.520,795	-	9.799,000	9.799,000	-	-	-
1	Bố trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ						1.460,000	1.460,000	-	-	1.460,000	-	-	-	1.460,000	1.460,000	-	-	-
2	Quy hỗ trợ nông dân						400,000	400,000	-	-	400,000	-	-	-	100,000	100,000	-	-	-
3	Công trình chuyên tiếp						62.312,605	-	55.047,440	-	11.615,496	-	7.520,795	-	4.028,086	4.028,086	-	-	-
	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực						62.312,605	-	55.047,440	-	11.615,496	-	7.520,795	-	4.028,086	4.028,086	-	-	-
	<i>Đanh mục dự án hoàn thành năm 2022</i>						62.312,605	-	55.047,440	-	11.615,496	-	7.520,795	-	4.028,086	4.028,086	-	-	-
	<i>Dự án nhóm C</i>						62.312,605	-	55.047,440	-	11.615,496	-	7.520,795	-	4.028,086	4.028,086	-	-	-
3.1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						4.997,988	-	4.563,698	-	1.810,471	-	1.613,309	-	197,162	197,162	-	-	-
1	Trường mầm non Đông Khê, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An		Thị trấn Đông Khê	424 m <sup>2</sup>	2019 - 2020	1616m/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4.997,988	-	4.563,698	-	1.810,471	-	1.613,309	-	197,162	197,162	-	-	Trà nơ
3.2	Y tế, dân số và gia đình:						3.858,161	-	3.608,699	-	41,965	-	-	-	41,965	41,965	-	-	Trà nơ
1	Trạm Y tế xã Lê Lợi		xã Lê Lợi	Nhà 1 tầng	2017 - 2018	1505/QĐ/UBND ngày 29/9/2017	3.858,161	-	3.608,699	-	41,965	-	-	-	41,965	41,965	-	-	Trà nơ
3.4	Các hoạt động kinh tế						17.204,621	-	15.414,399	-	2.740,814	-	1.911,645	-	829,169	829,169	-	-	Trà nơ
*	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>						1.064,621	-	822,246	-	203,398	-	-	-	203,398	203,398	-	-	Trà nơ
1	Mương thủy lợi Khuổi Chũ - (Tern Tang)		Xã Thái Cường	1,3km	2.020	2316/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	1.064,621	-	822,246	-	203,398	-	-	-	203,398	203,398	-	-	Trà nơ
*	<i>Giao thông</i>						16.140,000	-	14.592,153	-	2.537,416	-	1.911,645	-	625,771	625,771	-	-	Trà nơ
1	Đường giao thông liên xã Lê Lợi - Danh SP		Xã Lê Lợi	3.282,67m	2019 - 2020	1870/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.700,000	-	7.493,464	-	2.118,181	-	1.911,645	-	206,536	206,536	-	-	Trà nơ
2	Đường GTNT Séc Cốc - Thành Tài		xã Đức Thông	1,2km	2020	7294/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	2.420,000	-	1.932,093	-	232,770	-	-	-	232,770	232,770	-	-	Trà nơ
3	Đường GTNT Khê Chông - Sông Luông		xã Đức Xuân	1,7km	2020	2314/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	2.420,000	-	2.171,785	-	14,024	-	-	-	14,024	14,024	-	-	Trà nơ

STT	Danh mục dự án	Khu vực dự án (Chuyên cấp, Hoàn thành, Chưa công bố)	Địa điểm XD	Diện tích đất	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và vốn năm trước chuyển sang		Kế hoạch năm 2022 vốn CP NSDP		Chi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản nợ XDCB
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						36.251,835	-	31.460,644	-	7.022,246	-	3.995,841	-	2.959,790	2.959,790		
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Thụy Hùng		Xã Thụy Hùng	2.035m <sup>2</sup>	2019 - 2021	1589/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.690,724		5.400,000		1.244,364		500,000		744,364	744,364		Trả nợ
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Thái Cường		Xã Thái Cường	1.517m <sup>2</sup>	2019 - 2021	1948/QĐ-UBND ngày 04/10/2018	6.800,000		5.400,000		1.516,631		600,000		916,631	916,631		Trả nợ
4	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An		Xã Đức Thông	70,2m <sup>2</sup>	2018 - 2019	1772/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	3.598,920		3.556,592		581,157		556,592		24,565	24,565		Trả nợ
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Thị Ngần, huyện Thạch An		Xã Thị Ngần	70,2m <sup>2</sup>	2018 - 2019	634/QĐ-UBND, ngày 06/15/2019	3.926,980		3.685,771		698,293		470,968		160,810	160,810		Trả nợ
6	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã Minh Khai, huyện Thạch An		Xã Minh Khai	2174m <sup>2</sup>	2018 - 2019	1775/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	3.768,730		3.553,904		649,603		453,904		195,599	195,599		Trả nợ
7	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã Lê Lợi, huyện Thạch An		Xã Lê Lợi	2117m <sup>2</sup>	2018 - 2019	1774/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	4.696,634		4.564,377		974,268		914,377		59,891	59,891		Trả nợ
4	Dự án khởi công mới						17.005,000	13.550,000	-	17.005,000	-	-	-	-	4.210,914	4.210,914		
	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực						17.005,000	13.550,000	-	17.005,000	-	-	-	-	4.210,914	4.210,914		
	Dự án nhóm C						17.005,000	13.550,000	-	17.005,000	-	-	-	-	4.210,914	4.210,914		
4.1	Y tế, dân số và gia đình:						1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	-	-	-	-	200,000	200,000		
1	Trạm Y tế xã Thụy Hùng (thang rào, sân bê tông, nhà để xe)	KCM	xã Thụy Hùng	50m hàng rào, sân bê tông 100m <sup>2</sup> , nhà để xe...	2022		1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	-	-	-	-	200,000	200,000		
4.2	Văn hóa						1.405,000	450,000	-	1.405,000	-	-	-	-	450,000	450,000		
1	Nhà Văn hóa xã Thụy Hùng	KCM	xã Thụy Hùng	XD nhà VH 237m <sup>2</sup>	2022		1.405,000	450,000	-	1.405,000	-	-	-	-	450,000	450,000		



STT	Tên dự án	Khu vực (Quận, Huyện, Thành, Thị trấn)	Địa điểm XD	Mức đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giải ngân 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và vốn năm trước chuyển sang		Kế hoạch năm 2022 vốn CP NSDP		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP	
4.3	Các hoạt động kinh tế					9.600,000	9.600,000	-	-	9.600,000	-	-	2.560,914	2.560,914		
*	Giao thông					6.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	1.260,914	1.260,914		
1	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã Kim Đồng - Đức Thông	KCM	xã Đức Thông	1,5km	2022-2023	3.000,000	3.000,000	-	-	3.000,000	-	-	660,914	660,914		
2	Đường GTNT xóm Phúc Han xã Thái Cường	KCM	Xã Thái Cường	2km	2022-2024	3.000,000	3.000,000	-	-	3.000,000	-	-	600,000	600,000		
*	Quy hoạch					3.600,000	3.600,000	-	-	3.600,000	-	-	1.300,000	1.300,000		
1	Lập Quy hoạch chi tiết, lập quy chế quản lý kiến trúc và cảnh quan quy hoạch TT Đông Khê	KCM	TTBK	thiết kế khoảng 10ha, cảnh quan, mố OH	2022-2023	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	-	-	500,000	500,000		
2	Lập Quy hoạch NTM xã Văn Trinh	KCM	xã Văn Trinh	QH khu trung tâm xã tỷ lệ 1/500 và QH xã	2022	800,000	800,000	-	-	800,000	-	-	400,000	400,000		
3	Lập Quy hoạch NTM xã Lê Lợi	KCM	xã Lê Lợi	QH khu trung tâm xã tỷ lệ 1/500 và QH xã	2022	800,000	800,000	-	-	800,000	-	-	400,000	400,000		
4.4	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					5.000,000	2.500,000	-	-	5.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Văn Trinh huyện Thạch An	KCM	xã Văn Trinh	Xây nhà 3 tầng	2022-2024	5.000,000	2.500,000	-	-	5.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000		
B	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất)					6.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	6.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000	
1	Xây dựng nông thôn mới					6.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	6.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000	
	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT	KCM	Các xã, thị trấn			6.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	6.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000	



*Handwritten signature or initials in blue ink.*